

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 134/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 16-12-2024.

V/v: “Ly hôn, Chia tài sản chung khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Trí.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khắc Hiệp
Ông Võ Văn Hiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Sĩ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 250/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc: “Ly hôn, Chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 2222/TB-TA ngày 04/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm: 1980; Địa chỉ: 7 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Đặng Thị Kim C, sinh năm: 1984; Địa chỉ: 7 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn B trình bày:

Vào ngày 23/02/2004 anh và chị Đặng Thị Kim C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình chung sống vợ chồng

có 01 con chung tên Nguyễn Văn Q, sinh ngày 19/12/2004. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2017 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn gay gắt, tình cảm vợ chồng không còn như trước, hiện nay chị C đã về sống chung với gia đình bên vợ. Nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm được nữa. Vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Đặng Thị Kim C.

Về con chung: Cháu Nguyễn Văn Q, sinh ngày 19/12/2004 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh đồng ý hoàn trả cho chị C một nửa giá trị căn nhà là 130.000.000 đồng. Việc chị C yêu cầu anh hoàn trả công sức đóng góp trên đất với số tiền là 50.000.000 đồng anh không đồng ý.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo đơn phản tố, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị Đặng Thị Kim C trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn B cưới nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Quá trình chung sống chị và anh B có một con chung tên là Nguyễn Văn Q, sinh ngày 19/12/2004. Hiện nay giữa chị và anh B không còn yêu thương nhau, bởi vì tình cảm vợ chồng không còn. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, sự việc đã được hai bên gia đình động viên nhiều lần nhưng không có kết quả. Nhận thấy tình cảm giữa chị và anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn được nên chị đồng ý ly hôn với anh B.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị và anh B có tạo lập được các tài sản chung là nhà và đất bao gồm:

Thửa đất số 380, tờ bản đồ số 5, diện tích 225,9m², đất ở 70m²; Đất trồng cây lâu năm 155,9m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre, trên đất có căn nhà được vợ chồng xây dựng vào khoảng năm 2010.

Thửa 202 tờ bản đồ số 5, diện tích 4.516,7m²; Đất ở 300m²; Đất trồng lúa nước còn lại 4.216,7m²; Chị yêu cầu chia phần đất của hai vợ chồng có diện tích 2.000m².

Nay, chị yêu cầu anh B hoàn trả cho chị một nửa giá trị căn nhà theo giá của hội đồng đã định và công sức chị đóng góp trên 02 thửa đất. Tổng cộng giá trị nhà và công sức đóng góp là: 180.000.000 đồng, căn nhà và 02 thửa đất nêu trên đồng ý giao cho anh B quản lý, sử dụng.

Đối với các tài sản khác yêu cầu chia như: xe cúp 50, Biển số: 71-FD-1187, xe Dream; xe Weve chị và anh B tự thỏa thuận, không yêu cầu phân chia.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre phát biểu:

+ Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều, 38, 51, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông B, chấp nhận 01 phần yêu cầu của chị C.

Cụ thể: Về hôn nhân anh B được ly hôn với chị C, về con chung đã trưởng thành, các bên không có yêu cầu nên không xem xét, về nợ chung không có nên không xem xét.

Về tài sản chung: Ông B được quyền sử dụng thửa đất số 202, tờ bản đồ số 05 và thửa 380, tờ bản đồ số 05 cùng căn nhà ở, ông B phải hoàn trả cho bà C ½ giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng đã định và công sức cải tạo, gìn giữ đất của bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án: “*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, bị đơn và tài sản tranh chấp cùng có địa chỉ tại số G ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn B và chị Đặng Thị Kim C kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Việc kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/02/2004. Vì vậy hôn nhân của anh B và chị C được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, cả anh B và chị C đồng ý ly hôn, không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, hôn nhân của anh B và chị C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B là phù hợp. Cả hai không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ, chồng sau khi ly hôn nên không xem xét.

2.2 Về con chung: Anh B và chị C có 01 con chung tên Nguyễn Văn Q, sinh ngày 19/12/2004 hiện đã trưởng thành và anh B, chị C không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2.3 Về tài sản:

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu phân chia tài sản chung là 01 chiếc xe cup 50, 01 xe Dream; 01 xe Weve nên đình chỉ giải quyết.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa giữ nguyên lời trình bày, yêu cầu như đã nêu trên, thống nhất về kết quả đo đạc, định giá tài sản có tranh chấp trong vụ án. Tuy nhiên, về cây trồng trên đất các đương sự không có yêu cầu định giá.

Anh B và chị C thống nhất tài sản chung là căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 308, tờ bản đồ số 5, diện tích 225,9m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của anh, chị trong thời kỳ hôn nhân.

Do anh B và chị C không thỏa thuận được việc phân chia giá trị căn nhà nên chị C yêu cầu định giá tài sản. Anh B cũng đồng ý hoàn trả cho chị C một nửa giá trị căn nhà. Xét đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các bên đương sự nên được ghi nhận.

Xét về nguồn gốc thửa đất số 380, tờ bản đồ số 5, diện tích 225,9m² và thửa đất số 202, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre:

Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 380 và thửa 202 cùng tờ bản đồ số 5 và sự thừa nhận của các bên đương sự thì 02 thửa đất trên có nguồn gốc từ ông Nguyễn Văn H (cha anh Nguyễn Văn B) tặng cho anh B vào năm 2013 thông qua Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã A ngày 27/8/2013 và anh B được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất thửa 380 vào ngày 25/9/2013, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 202 vào ngày 05/11/2013.

Anh B không đồng ý hoàn trả công sức đóng góp, gìn giữ đất cho chị C với lý do 02 thửa đất này anh được cha cho riêng trước khi kết hôn, không phải là tài sản chung của anh và chị C.

Theo Án lệ số 03/2016 đã được Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thông qua có nội dung: Trường hợp cha mẹ cho vợ chồng con một diện tích đất và vợ chồng con đã xây dựng nhà ở kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến gì, vợ chồng con đã sử dụng đất liên tục, công khai ổn định thì phải xác định đó là tài sản của vợ chồng con được cha mẹ tặng cho trong thời kỳ hôn nhân.

Như vậy, đối chiếu qua trường hợp của anh B và chị C thì phần đất này ông H cho vợ chồng anh B, chị C xây dựng nhà ở và anh B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xem đó là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân để xem xét chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này.

Do chị C không yêu cầu chia đôi diện tích đất mà chỉ yêu cầu anh B hoàn trả công sức đóng góp trên đất từ khi kết hôn cho đến nay với số tiền là 50.000.000 đồng. Xét thấy yêu cầu này của chị C là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật đây nên có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng yêu cầu của chị Đặng Thị Kim C buộc anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị tổng số tiền là 180.000.000 đồng (bao gồm giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà và công sức cải tạo, gìn giữ đất) là phù hợp.

2.4 Về nợ chung: Anh B và chị C trình bày không có nên không xem xét.

[3] Về chi phí cho việc đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ với tổng số tiền là 2.400.000 đồng. Anh B, chị C mỗi người chịu 50% do chị C đã nộp tạm ứng trước nên anh B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị C một nửa với số tiền là 1.700.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 217, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 38, 51, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Đặng Thị Kim C.

Cụ thể tuyên:

1.1 Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn B được ly hôn với chị Đặng Thị Kim C.

1.2 Về con chung: Anh B và chị C có 01 con chung tên Nguyễn Văn Q, sinh ngày 19/12/2004 hiện đã trưởng thành và anh B, chị C không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

1.3 Về tài sản:

Đình chỉ yêu cầu của chị Đặng Thị Kim C đối với anh Nguyễn Văn B về việc chia giá trị 01 chiếc xe cup 50, 01 xe Dream; 01 xe Weve.

Anh Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng căn nhà có kết cấu móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, hoàn thiện sơn nước, không trần, nền lát gạch ceramic, mái tole fibroximang, mái che, nhà sau cùng thửa đất số 380, tờ bản đồ số 5, diện tích 225,9m² và thửa đất số 202, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.516,7m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ giao trả lại cho chị Đặng Thị Kim C ½ giá trị căn nhà cùng công sức đóng góp trên đất với tổng số tiền là 180.000.000 (Một trăm tám mươi triệu) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

1.4 Về nợ chung: Anh B và chị C trình bày không có nên không xem xét

2. Về chi phí cho việc đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ với tổng số tiền là 2.400.000 đồng. Anh B, chị C mỗi người chịu 50% do chị C đã nộp tạm

ứng trước nên anh B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị C một nửa với số tiền là 1.700.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001410 ngày 19/6/2024.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ nộp.

- Chị Đặng Thị Kim C có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001479 ngày 19/7/2024. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn lại cho chị C số tiền 1.000.000 đồng theo biên lai nêu trên và hoàn lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0005928 ngày 29/10/2024 cho chị C.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;

- TAND tỉnh Bến Tre;

- Đương sự;

- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;

- UBND xã An Thuận, huyện Thạnh Phú;

- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Huỳnh Minh Trí

